TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 133/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các điều 397, 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 40/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trần Công T, sinh năm 1996

Địa chỉ cư trú: Số CTC/B/MB đường L, phường A, TP. H.

- Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1998

Địa chỉ cư trú: Số TM đường M, phường BMT, tỉnh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân giữa ông Trần Công T và bà Trần Thị Tuyết N là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp, được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 299/2019 ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố H (Nay là Ủy ban nhân dân phường A, Thành phố H.

[2] Theo đơn yêu cầu của đương sự ngày 23/12/2025 và tại biên bản hòa giải đoàn tụ không T ngày 13/01/2026, ông T và bà N yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Ông T và bà N có một con chung tên Trần Gia P, sinh ngày 08/3/2020. Hai bên thỏa thuận bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không T. Xét thấy, ông T và bà N thật sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận về việc trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục

con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông Trần Công T và bà Trần Thị Tuyết N thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 299/2019 ngày 27/12/2019 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố H. Nay là phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Công T và bà Trần Thị Tuyết N hết hiệu lực.

- Về con chung: Có một con chung tên Trần Gia Phúc, sinh ngày 08/3/2020. Ông T và bà N thỏa thuận, bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự 2015.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ; người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội Liên hiệp Phụ nữ, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Trần Công T và bà Trần Thị Tuyết N mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông T và bà N đã đóng tạm ứng lệ phí theo biên lai thu số 0000432 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự TP. H. Ông T và bà N đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7-TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành dân sự Khu vực 7-TP. Hồ Chí Minh;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đã ký

Lê Thị Thành Huế